

Bản án số: 57/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 03-8-2017
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn,
nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ninh
2. Bà Trần Thị Thanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Hồng Vân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017 và từ ngày 01 đến ngày 03 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 03 năm 2017 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Trần Lê Mai T1, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N – Luật sư của văn phòng Luật sư Nguyễn Văn N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

4.2 Bà Lê Thị S, sinh năm 1956; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

4.3 Ông Lê Văn T, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

4.4 Ông Lê Văn D, sinh năm: 1963; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 06-3-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh đăng ký kết hôn với chị Trần Lê Mai T1 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh vào ngày 29-4-2016 (Giấy đăng ký số: 035/2016), sau đó tổ chức lễ cưới vào ngày 01-5-2016. Vào khoảng tháng 02 năm 2017, anh chị phát sinh mâu thuẫn về chuyện tiền bạc, chị T1 hốt hụi và nói với anh là tiền riêng của chị, chị đi làm có lương thì chi tiêu riêng, không chăm lo cho gia đình. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đã sống ly thân từ ngày 05-3-2017 cho đến nay, tình cảm không còn nên anh yêu cầu ly hôn chị T1.

Về nuôi con: Vợ chồng không có con chung, anh không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: Vợ chồng chung sống không tạo lập được tài sản chung. Ngày lễ hỏi, gia đình anh cho 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24 k, 01 lắc tay 05 chỉ vàng 24 k, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 k, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18 k và tiền nạp tài 16.000.000 đồng. Ngày lễ cưới, gia đình anh cho 02 cặp nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24 k, gia đình chị T1 cho 01 sợi dây chuyền (vòng kiềng) 02 chỉ vàng 24k, 01 tấm lắc đeo tay 03 chỉ vàng 24 k và 02 cặp nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24 k. Anh khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản là 20 chỉ vàng 24 k, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18 k, không yêu cầu đối với số tiền 16.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18 k vì mỗi người đeo một chiếc, cũng không yêu cầu giải quyết 02 cặp nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24 k được gia đình chị T1 cho trong lễ cưới vì đã tặng lại trong đám cưới họ hàng. Anh không đồng ý lời trình bày của chị T1 cho rằng hiện nay chỉ còn 11 chỉ vàng 24 k, do sau khi vợ chồng ly thân, chị đã trả cho mẹ chị 05 chỉ vàng 24 k để mẹ chị trị bệnh và đi lại đám cưới họ hàng 02 cặp nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24 k được gia đình anh cho trong lễ cưới. Chị T1 đã tự quyết định tài sản chung của vợ chồng mà không bàn bạc với anh, anh không chấp nhận. Anh xác định tài sản được cho là tài sản chung của vợ chồng, do anh chị cưới nhau nên được gia đình hai bên cho chung vợ chồng. Anh yêu cầu Tòa án giải

quyết chia đôi tài sản là 18 chỉ vàng 24 k hiện chị T1 đang giữ và yêu cầu được nhận giá trị.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ tiền hụi chết đối với dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15-7-2016, mãn ngày 15-10-2017. Chị T1 hốt hụi vào ngày 15-02-2017, phải đóng hụi chết 08 lần. Anh khởi kiện yêu cầu chị T1 giao lại cho anh 16.000.000 đồng để đóng hụi chết. Tại biên bản hòa giải, anh yêu cầu chị T1 có trách nhiệm đóng hụi chết, chị T1 cam kết đóng hụi chết đầy đủ và chủ thảo hụi là chị Nguyễn Thị Thanh M không yêu cầu giải quyết. Vào ngày 03-7-2017 cũng như tại phiên tòa, anh rút yêu cầu về phần nợ hụi.

** Tại bản tự khai đề ngày 28-3-2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Trần Lê Mai T1 trình bày:*

Về hôn nhân: Chị thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như anh Nguyễn Văn T trình bày là đúng. Vào khoảng tháng 02 năm 2017, vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, tiền lương của chồng đưa cho mẹ chồng giữ hết, lương của chị cũng đưa mẹ chồng lo chi phí trong gia đình. Chồng đi làm xa, ngày nào cũng điện thoại cho mẹ chồng nhưng không điện thoại quan tâm đến chị, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ ngày 05-3-2017 cho đến nay. Anh T xin ly hôn, chị đồng ý.

Về nuôi con: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: Chị thừa nhận chị giữ tài sản gồm 18 chỉ vàng 24 k như anh T trình bày là đúng. Tuy nhiên, hiện chỉ còn 11 chỉ vàng 24 k vì sau khi vợ chồng ly thân, chị đã trả cho mẹ chị 05 chỉ vàng 24 k để mẹ chị trị bệnh và đi lại đám cưới họ hàng 02 cặp nhẫn trôn 02 chỉ vàng 24 k. Toàn bộ tài sản là của chị vì trong lễ hỏi, gia đình anh T cho nữ trang là cho riêng chị, mẹ chị cho nữ trang trong lễ cưới là cũng cho riêng chị. Đêm trước ngày rước dâu, gia đình chị có tổ chức lễ công cô trước khi cô dâu về nhà chồng nhưng không cho chị tài sản gì. Do tài sản không phải là tài sản chung của vợ chồng nên chị không đồng ý chia cho anh Tùng.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai, riêng tiền hụi, chị đồng ý đóng hụi chết đến khi mãn hụi.

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N – Luật sư của văn phòng Luật sư Nguyễn Văn N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh trình bày:*

Về hôn nhân: mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, tuy nhiên anh chị thuận tình ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về nuôi con: Vợ chồng không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

Về chia tài sản: Đối với 04 cặp nhẫn cưới trị giá 04 chỉ vàng 24 k được gia đình hai bên cho trong lễ cưới, mỗi người đeo 02 cặp nên là cho chung vợ chồng, có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên hiện nay không còn vì đã đi lại đám cưới họ hàng. Chị T1 đang giữ nữ trang có giá trị 11 chỉ vàng 24 k.

Pháp luật chưa quy định cụ thể nữ trang là tài sản chung hay riêng nhưng theo phong tục tập quán nữ trang cho trong lễ hỏi là cho riêng cô dâu. Trong lễ cưới, mẹ chị T1 cho riêng chị nữ trang, vì thế toàn bộ nữ trang là tài sản riêng của chị. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nợ chung: Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị Thanh M trình bày:*

Chị là chủ thảo dây hui 2.000.000 đồng /tháng, khai ngày 15-7-2016, mãi ngày 15-10-2017, chị T tham gia và hốt hui vào ngày 15-02-2017, phải đóng hui chết 08 lần, tổng cộng là 16.000.000 đồng. Hiện nay, chị T đóng hui bình thường nên chị không yêu cầu giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định pháp luật, chấp hành nội quy phiên tòa, tôn trọng Hội đồng xét xử.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh T, chị T1 theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nuôi con: vợ chồng không có con chung, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về chia tài sản: trong thời kỳ hôn nhân, anh chị không tạo lập khối tài sản chung. Tài sản anh chị được cho khi anh chị cưới nhau là tài sản được tặng cho có điều kiện nên xác định là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên theo phong tục tập quán, trai đi hỏi vợ phải cho nữ trang nên cần chia cho chị T1 phần nhiều hơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Tùng, chia cho chị Thuận 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 k và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24 k. Tài sản còn lại trị giá 12 chỉ vàng 24 k là tài sản chung của vợ chồng, được chia đôi phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T1 giữ toàn bộ tài sản, anh T yêu cầu nhận giá trị nên buộc chị T1 trả cho anh 06 chỉ vàng 24 k. Về nợ chung: Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày 20-7-2017, bị đơn yêu cầu lấy lời khai của những người làm chứng, Hội đồng xét xử ra quyết định tạm ngừng phiên tòa sau khi thảo luận, thông qua tại phòng nghị án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 235 và Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[4] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của anh Nguyễn Văn T và chị Trần Lê Mai T1 là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chuyện tiền bạc, thường xuyên cãi nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Từ ngày 05-3-2017, hai bên đã sống ly thân. Nay anh T và chị T1 cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đều đồng ý ly hôn. Do đó, có căn cứ công nhận cho anh T và chị T1 thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] *Về nuôi con*: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[6] *Về chia tài sản*: Vợ chồng chung sống không tạo lập khối tài sản chung. Anh T khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản là 20 chỉ vàng 24 k, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18 k. Tại phiên tòa, anh thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản được cho trong lễ hỏi và lễ cưới, trị giá 18 chỉ vàng 24 k.

[7] Do anh chị cưới nhau nên được gia đình cho nữ trang, đây là việc tặng cho có điều kiện, nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Chị T1 cho rằng tài sản được cho trong lễ hỏi và lễ cưới là tài sản riêng của chị nên không đồng ý chia. Tuy nhiên, chị không xuất trình được tài liệu để chứng minh được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân nên không có căn cứ xác định là tài sản riêng theo Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo phong tục tập quán, trong đêm lễ công cô trước khi cô dâu xuất giá về nhà chồng, cô dâu sẽ được gia đình tặng cho riêng tài sản. Gia đình chị T1 không cho chị tài sản gì trong lễ đó mà cho trong lễ cưới là lúc anh chị đã là vợ chồng hợp pháp vì anh chị đăng ký kết hôn ngày 29-4-2016, sau đó tổ chức lễ cưới vào ngày 01-5-2016 nên có căn cứ xác định là tài sản chung của vợ chồng theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến quyền lợi của vợ là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Và khi chia tài sản có xem xét phong tục tập quán, trai đi hỏi vợ phải cho nữ trang, nên chia cho chị T1 phần nhiều hơn là hợp lý và phù hợp nguyện vọng của anh T tại Biên bản hòa giải. Vì các lễ đó, chia cho chị T1 nữ trang là 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 k và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24 k. Số nữ trang còn lại trị giá 12 chỉ vàng 24 k được chia đôi. Do chị T1 giữ toàn bộ nữ trang, anh T yêu cầu nhận giá trị nên buộc chị T1 giao cho anh T 06 chỉ vàng 24 k.

[9] *Về nợ chung*: Số tiền hui chết đối với dây hui 2.000.000 đồng/tháng khai ngày 15-7-2016, mất ngày 15-10-2017 (gồm có 16 phần), chị T1 đã hót hui vào

ngày 15-02-2017, phải đóng hui chết 08 lần, tổng cộng là 16.000.000 đồng. Chủ thảo hui là chị Nguyễn Thị Thanh M không có yêu cầu và anh chị tự thỏa thuận giải quyết. Tại phiên tòa, anh T rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] *Về án phí*: Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T và chị T1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ngoài ra, chị T1 chịu án phí theo giá ngạch đối với tài sản được chia 12 chỉ vàng 24 k là 2.076.840 đồng (Giá 01 chỉ vàng 24 k trong ngày xét xử là 3.461.400 đồng), anh T chịu án phí đối với phần tài sản được chia 06 chỉ vàng 24 k là 1.038.420 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.692.500 đồng. Hoàn trả cho anh T 1.504.080 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 235, điểm c khoản 1 Điều 217, các Điều 259, 147, và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 56 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Trần Lê Mai T1.

2. *Về nuôi con*: Anh chị khai không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết

3. *Về chia tài sản*: Buộc chị Trần Lê Mai T1 giao cho anh Nguyễn Văn T 06 chỉ vàng 24 k.

4. *Về nợ chung*: Đình chỉ yêu cầu giải quyết nợ chung của nguyên đơn.

5. *Về án phí*: Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 1.504.080 đồng theo biên lai thu số 0011843 ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Chị Trần Lê Mai T1 chịu án phí là 2.226.840 đồng.

Án xử sơ thẩm công khai, các bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi đương sự cư trú.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã Phước Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thùy Trang